

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/DS-ST
Ngày 17-8-2017
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Nở.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mạnh.

2. Ông Y Tha Mlô.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quỳnh – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CuM'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CuM'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Ấn - chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 17/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CuM'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2017/QĐST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đoàn Quang H (Có mặt)

Trú tại: Thôn H, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

(Văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 9 năm 2016.)

2. Bị đơn:

- Ông Mai Văn V. (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Chị Mai Thị L. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1 (là chồng bà T). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- NLQ2 (là vợ ông V). (Có mặt)

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- NLQ3 (là chồng chị L). (Có mặt)

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người làm chứng: NLC (Có mặt)

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Tôi và bố con ông Mai Văn V, chị Mai Thị L quen biết đã lâu nhưng không thân thiết, không có họ hàng hay mâu thuẫn.

Ngày 26/12/2014 (âm lịch) ông Mai Văn V và chị Mai Thị L vay của vợ chồng tôi số tiền là 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/triệu/ngày, hẹn trả cả gốc và lãi trong tháng 01 năm 2015 (âm lịch). Khi vay tiền ông Mai Văn V, chị Mai Thị L có đưa cho tôi giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 737991, ngày 09/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện CưM'Gar cấp cho ông Mai Văn V và bà NLQ2, địa chỉ thôn H, xã Q, huyện C để làm tin. Ngày 22/6/2015 (âm lịch) ông Mai Văn V trả cho tôi 10.000.000 đồng tiền lãi. Từ ngày đó cho đến nay ông Mai Văn V, chị Mai Thị L chưa trả cho vợ chồng tôi bất cứ khoản tiền nào. Khi vay hai bên có viết giấy vay nợ, ông Mai Văn V và chị Mai Thị L đã ký vào giấy vay. Đến hạn trả nợ, nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông V và chị L không trả nợ gốc và tiền lãi như đã cam kết.

Nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Mai Văn V, chị Mai Thị L trả cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm như đã thỏa thuận là 6%/ tháng, khấu trừ 10.000.000 đồng tiền lãi do ông V đã trả vào ngày 22/6/2015 (âm lịch).

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay tôi xin thay đổi yêu cầu về phần lãi suất, tôi chỉ yêu cầu lãi suất 9%/ năm (0,75%/ tháng). Thời hạn tính lãi từ ngày vay là ngày 26/12/2014 (âm lịch) tính ra ngày dương lịch là 14/02/2015 đến ngày khởi kiện là 22 tháng 05 ngày, cụ thể: 100.000.000đ x 0,75%/ tháng x 22 tháng 05 ngày là 16.650.000đ và tiếp tục tính lãi suất 0,75%/ tháng cho đến ngày xét xử.

Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Mai Văn V trình bày:

Tôi không quen biết bà Nguyễn Thị T, còn NLC với tôi là chỗ quen biết với nhau. Ngày 26/12/2014 (âm lịch) con gái tôi là Mai Thị L nói với tôi về việc cần tiền nên nhờ tôi cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình để đi vay nên tôi đồng ý. Việc tôi cho con gái tôi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 116a, tờ bản đồ số 30, địa chỉ xã Q, huyện C, diện tích 2195 m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/06/2014 cho ông Mai Văn V và bà NLQ2, địa chỉ thôn H, xã Q, huyện C vợ tôi là bà NLQ2 không biết, việc trong gia đình tôi tự quyết định.

Sau đó tôi cùng con gái tôi với NLC đến nhà bà Nguyễn Thị T. Tại nhà bà T, con gái tôi có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, tôi không biết việc con gái tôi với bà T thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ như thế nào. Sau khi con gái tôi nhận đủ tiền thì bà Nguyễn Thị T có lập một giấy vay tiền đề ngày 26/12/2014 (âm lịch), tôi có ký tên dưới góc trái của giấy vay và NLC cũng ký vào giấy vay với tư cách người làm chứng, trước khi ký tôi không đọc lại nội dung giấy vay.

Ngày 22/6/2015 (âm lịch), vì tôi không tin tưởng con gái tôi đi trả tiền lãi cho bà T nên tôi đã đi cùng con gái tôi đến nhà bà T để trả 10.000.000 đồng tiền lãi cho bà T.

Khi tôi cùng con gái tôi đến nhà bà T vay tiền, tôi không nói gì với vợ tôi nên vợ tôi không biết còn con rể tôi là NLQ3 tại thời điểm đó đang chấp hành án tại trại giam Đ nên cũng không biết.

Tôi không đồng ý với nội dung giấy vay tiền ngày 26/12/2014 (âm lịch) mà bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án. Với lý do, khi bà T lập xong giấy vay, bà T có đọc lại nội dung giấy vay tiền cho mọi người nghe, theo nội dung bà T đọc thì bà T chỉ cho con gái tôi vay, không có tên tôi trong giấy vay tiền nhưng trong giấy vay tiền Tòa án công bố lại có tên tôi và khi ký vào giấy vay tiền thì chưa có dòng chữ “ba, người làm chứng”.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi và con gái tôi là Mai Thị L trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tôi không đồng ý vì tôi không vay của bà T nên tôi không có trách nhiệm phải trả tiền cho vợ chồng bà T.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Mai Thị L trình bày:

Tôi không quen biết bà Nguyễn Thị T. Ông Mai Văn V là bố tôi, còn NLC là bạn của chồng tôi nên tôi có biết NLC và NLC là người đã giới thiệu tôi với bà Nguyễn Thị T để tôi vay tiền.

Ngày 26/12/2014 (âm lịch) tôi có nhờ bố tôi đi cùng tôi với NLC đến nhà bà T để tôi vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/triệu/ngày, hẹn trả hết nợ vào tháng 01/2015 (âm lịch). Trước khi đến nhà bà T vay tiền, tôi có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố tôi để thế chấp cho bà T. Khi bà T cho tôi vay tiền, bà T có viết giấy vay tiền, vì cần tiền gấp nên tôi và bố tôi chỉ ký vào giấy vay tiền mà không đọc lại nội dung giấy vay tiền. Bố tôi không có vay tiền của bà T, chỉ có tôi là người vay.

Ngày 22/6/2015 (âm lịch), tôi có nhờ bố tôi đến trả cho bà T 10.000.000 đồng tiền lãi. Tháng 4/2016 (dương lịch), vợ chồng tôi có nhờ bố tôi đi cùng đến nhà bà T với tư cách là người làm chứng để trả cho bà T số tiền gốc là 100.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà T không nhận vì bà T cho rằng tôi trả tiền lãi không đúng với thỏa thuận. Tôi đã trình bày với bà T là do hoàn cảnh gia đình tôi khó khăn nên không thể trả đủ lãi suất như đã thỏa thuận trước đó mà xin bà T cho tôi trả lãi suất theo lãi suất Ngân hàng nhưng bà T không nghe mà đuổi tôi về.

Chồng tôi anh NLQ3 và mẹ tôi là bà NLQ2 không biết việc vay mượn tiền của tôi vì khi đó chồng tôi đang chấp hành án tại trại giam Đ.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bố tôi là ông Mai Văn V và tôi trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tôi không đồng ý vì một mình tôi vay nên một mình tôi trả. Nếu bà T không đồng ý thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày:

Tôi đồng ý với phần trình bày của vợ tôi là bà Nguyễn Thị T, ngày 26/12/2014 (âm lịch) ông Mai Văn V và chị Mai Thị L có đến nhà tôi vay số tiền 100.000.000 đồng đến nay chưa trả, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 trình bày:

Việc vay mượn giữa chồng tôi ông Mai Văn V, con gái tôi Mai Thị L với vợ chồng bà Nguyễn Thị T tôi hoàn toàn không biết, chồng và con gái không nói gì với tôi cả. Việc vợ chồng bà T cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình tôi thì tôi cũng không biết. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chồng và con gái tôi trả số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ3 trình bày:

Quá trình vay mượn giữa vợ tôi là Mai Thị L và bà Nguyễn Thị T tôi hoàn toàn không biết vì thời gian này tôi đang chấp hành án tại trại giam Đ. Vì vậy tôi không đồng ý trả nợ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng NLC trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Thị T là hàng xóm, còn ông V và chị L cùng xã với tôi nên tôi có quen biết bà T, ông V và chị L.

Ngày 26/12/2014 (âm lịch) ông Mai Văn V, chị Mai Thị L đến nhà nhờ tôi đứng ra giới thiệu với bà Nguyễn Thị T để ông V, chị L vay tiền nên tôi đã dẫn ông V, chị L đến nhà bà T để ông V, chị L thỏa thuận với bà T vay tiền. Ông V, chị L và bà T thỏa thuận như thế nào tôi không biết. Trong quá trình thỏa thuận vay tiền ông V có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ nhà ông V cho bà T, sau đó bà T mới đưa tiền cho chị L.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện CưM'gar phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Đối với người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn, bị đơn ông Mai Văn V, người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Mai Thị L vi phạm quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 290, 298, 471, 474, 476, 715, 717, 719, 721 Bộ luật dân sự 2005 chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Mai Văn V và bà Mai Thị L có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền vay là 100.000.000đ tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Bà T có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, sau khi ông V, bà L thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền. Ông Mai Văn V và bà Mai Thị L phải chịu án phí theo Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Mai Văn V, chị Mai Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự (gọi tắt BLTTDS) Hội đồng xét xử (gọi tắt HĐXX) vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định “Giấy vay tiền” lập ngày 26/12/2014 (âm lịch) là ngày 14/02/2015 (dương lịch) thể hiện người đứng tên vay của vợ chồng bà T số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/triệu/ngày, hạn trả cả gốc và lãi trong tháng 01 năm 2015 (âm lịch) là ông Mai Văn V và Chị Mai Thị L, người vay ký nhận là ông Mai Văn V và chị Mai Thị L. Như vậy, giữa các bên đã ký kết hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự (gọi tắt BLDS) năm 2005, do đó HĐXX áp dụng BLDS 2005 để giải quyết vụ án. Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng bà Nguyễn Thị T yêu cầu nhưng ông Mai Văn V và chị Mai Thị L không trả là vi phạm về nghĩa vụ của người vay được quy định tại khoản 1 Điều 474 BLDS.

Ông Mai Văn V, chị Mai Thị L đều cho rằng: Ngày 26/12/2014 (âm lịch) chỉ có một mình chị Mai Thị L vay của vợ chồng bà T số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/triệu/ngày, hạn trả cả gốc và lãi trong tháng 01 năm 2015 (âm lịch). Ông Mai Văn V có ký vào giấy vay tiền trên với tư cách là người làm chứng, do vậy ông V không có nghĩa vụ phải trả nợ cho vợ chồng bà T là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, ông Mai Văn V thừa nhận chữ ký, chữ viết bên dưới góc trái giấy vay tiền là do ông V ký và viết. Chứng cứ này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và lời khai của người làm chứng NLC xác định ông V ký với tư cách là người vay không phải là người làm chứng. Hơn nữa, ngày 22/6/2015 (âm lịch) ông V còn đến nhà bà T trả cho bà T 10.000.000 đồng tiền lãi. Mặt khác, ông Mai Văn V và chị Mai Thị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời khai của mình là có căn cứ.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 737991, ngày 09/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Mai Văn V và bà NLQ2, địa chỉ thôn H, xã Q, huyện C do các bên không hiểu về thủ tục pháp lý nên không thực hiện việc thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật. Xét, việc thế chấp nêu trên không tuân thủ đúng quy định của pháp luật nên vợ chồng bà T có trách nhiệm trả lại bản

chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Mai Văn V và bà NLQ2 ngay sau khi ông V, chị L trả hết số tiền gốc và lãi cho vợ chồng bà T.

Về lãi suất, các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 6%/ tháng là vượt quá quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn yêu cầu lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng), thời hạn tính lãi suất từ ngày cho vay là ngày 26/12/2014 (âm lịch) tính ra ngày dương lịch là 14/02/2015 đến ngày Tòa án xét xử. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 của BLDS năm 2005 nên HĐXX chấp nhận cụ thể như sau: Số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, số tiền lãi suất tính từ ngày 14/02/2015 đến ngày xét xử ngày 17/8/2017 là 30 tháng 03 ngày là $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 30 \text{ tháng} 03 \text{ ngày} = 22.575.000 \text{ đồng}$, khấu trừ 10.000.000 đồng tiền lãi suất ông V đã trả vào ngày 22/6/2015 (âm lịch), còn lại ông V và chị L phải trả 12.575.000 đồng tiền lãi suất.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có cơ sở chấp nhận, buộc ông Mai Văn V và chị Mai Thị L phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà T số tiền 112.575.000 đồng; trong đó: tiền gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 12.575.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Mai Văn V và chị Mai Thị L phải chịu án phí theo quy định, cụ thể án phí phải chịu là: $112.575.000 \times 5\% = 5.628.750 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 471; Điều 474; Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1.1. Buộc ông Mai Văn V và chị Mai Thị L phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, NLQ1 số tiền 112.575.000 đồng; trong đó: tiền gốc là

100.000.000 đồng, tiền lãi là 12.575.000 đồng.

1.2. Bà Nguyễn Thị T và NLQ1 có trách nhiệm trả cho ông Mai Văn V và bà NLQ2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 737991, ngày 09/6/2014 ngay sau khi nhận đủ số tiền nêu trên.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất chậm trả khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Về án phí: Ông Mai Văn V và chị Mai Thị L phải chịu 5.628.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 4.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự mà bà T đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CưM'gar theo biên lai thu số AA/2014/0042455 ngày 04/01/2017.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện CưM'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phùng Thị Nở